

Tên:

Lớp: S2...

Ngày giao bài: Thứ..., ngày.../.../...

Ngày nộp bài: Thứ..., ngày.../.../...

Ngữ pháp:

Độc:

Mini test:



GLOBAL ENGLISH 2

Unit 1: A day at school - Grammar Revision

A. EXTRA VOCABULARY

No	Word	Meaning	No	Word	Meaning
1	onion (n)	hành tây	2	bread (n)	bánh mì

*Note: n = noun: danh từ.

*Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 ĐỒNG** vào vở ghi.

B. HOMEWORK

Exercise 1. Complete the table with the words in the box.

(Hoàn thiện bảng với các từ vựng trong khung.)

<i>play</i>	<i>plays</i>	fly	dances	sing	talks
goes	run	eat	rides	jump	reads



I you we they

0. *play*

1.

2.

3.

4.

5.



he she it

00. *plays*

6.

7.

8.

9.

10.

Exercise 2. Circle the correct answers. (Khoanh tròn đáp án đúng.)

0. She plays / play tennis every Sunday.

1. I goes / go to school by bus.

2. My dad cook / cooks dinner every evening.

3. We watch / watches TV after dinner.

4. The cat **sleep** / **sleeps** on the sofa.
 5. They **like** / **likes** ice cream.

Exercise 3. Fill in the blanks with the POSSESSIVE PRONOUNS from the box.

(Điền vào chỗ trống với các ĐẠI TỪ SỞ HỮU đã cho trong bảng.)

<u>mine</u>	hers	ours	yours	his	theirs
-------------	------	------	-------	-----	--------

0. This bike belongs to me. It is mine.
 1. That is your bag. It is _____.
 2. He is Tom. This is Tom's jacket. It is _____.
 3. She is Anna. The pink scarf is Anna's. It is _____.
 4. This is our classroom. It is _____.
 5. Those shoes are for my friends. They are _____.

Exercise 4. Look, read and match. (Nhìn, đọc và nối.)



0. the boy's shoes

c

4. the women's cars

—

1. the boys' shoes

—

5. the woman's cars

—

2. the monkey's tree

—

6. my sister's room

—

3. the monkeys' tree

—

7. my sisters' room

—

Exercise 5. Fill in the blanks with the PRESENT SIMPLE form of the verbs given.

(Điền vào chỗ trống với dạng thì Hiện tại đơn của các động từ đã cho.)

0. Harry eats (eat) an ice cream a day.
 1. Violet _____ (hate) garlic.
 2. They _____ (cook) soup every day.
 3. Daniel _____ (like) eating pasta.
 4. I always _____ (sleep) at home.
 5. We usually _____ (drink) milk for breakfast.

CAMBRIDGE READING PRACTICE

Part 3

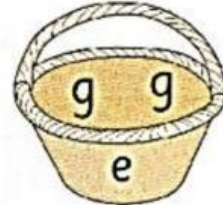
- 5 questions -

Look at the pictures. Look at the letters. Write the words.

Example

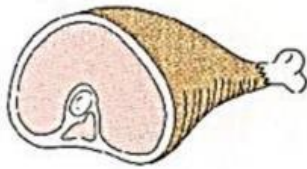


e g g



Questions

1





2



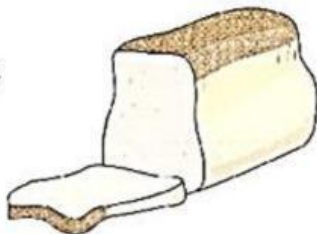


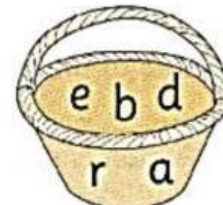
3





4





5



